

# TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC PHẦN MỀM CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM LÂM

## Bao gồm các nội dung

### **Bài 1: Hướng dẫn sử dụng phần mềm Diễn biến rừng (DBR)**

- Cài đặt phần mềm
- Mô tả cấu trúc phần mềm, hướng dẫn sử dụng

### **Bài 2: Hướng dẫn sử dụng phần mềm Thống kê rừng (TKR)**

- Cài đặt phần mềm
- Mô tả cấu trúc phần mềm, hướng dẫn sử dụng

### **Bài 3: Hướng dẫn sử dụng phần mềm Báo cáo tháng (BCT)**

- Cài đặt phần mềm
- Mô tả cấu trúc phần mềm, hướng dẫn sử dụng

### **Bài 4: Hướng dẫn cài đặt Font chữ tiếng việt cho các phần mềm DBR, TKR** (để hiển thị được menu tiếng việt của phần mềm khi cài đặt phần mềm trên các hệ điều hành: Windows XP; Windows Vista; Windows 7,...)

---

## BÀI 1

### CO SỞ DỮ LIỆU THEO DỐI DIỄN BIẾN RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP (DBR)



## A. CÀI ĐẶT PHẦN MỀM

(Quy trình cài đặt phần mềm giống như cài đặt các phiên bản trước)

Nếu trên máy tính nếu đã cài đặt phần mềm DBR2010 trước đó (phiên bản cũ) thì phải thực hiện “gỡ bỏ phần mềm trước khi cài đặt”, bằng cách sau:

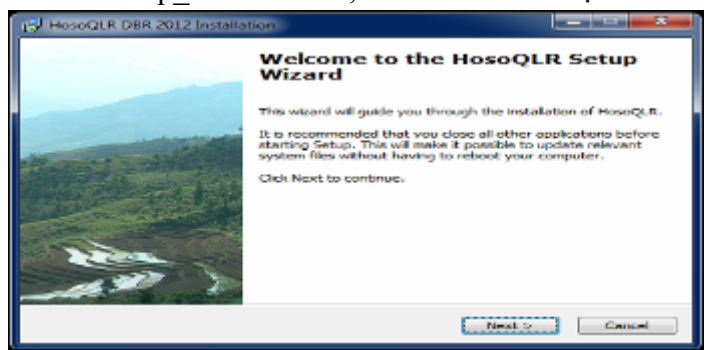
- Nếu máy tính sử dụng Windows XP: Click trái chuột chọn Start; Chọn Settings; chọn Control panel.
  - Nếu máy tính sử dụng: Windows 7: Click trái chuột chọn Start; chọn Control panel.
- Tìm trong cửa sổ chứa các chương trình cài đặt, và gỡ bỏ phần mềm DBR2010.

### Chú ý:

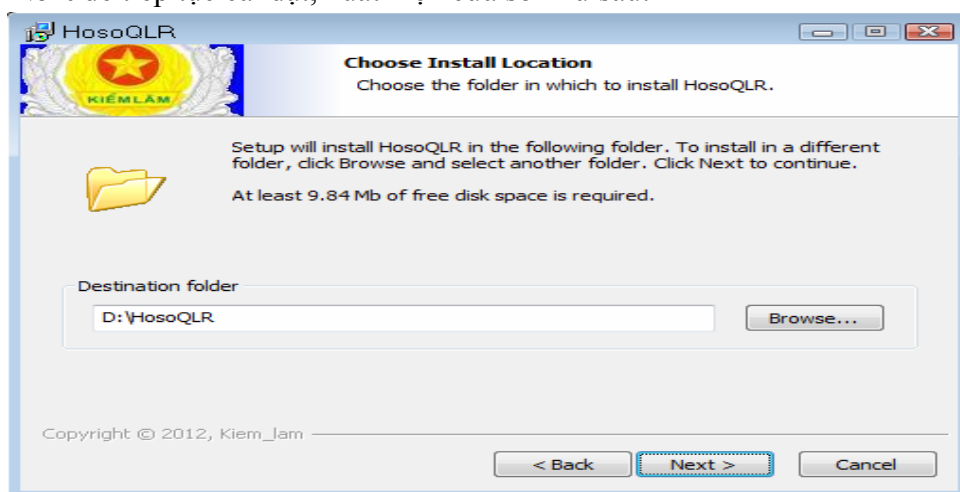
- Việc gỡ bỏ phần mềm cũ theo nguyên tắc trên sẽ không bị mất dữ liệu đã nhập trước đó.
- Để tránh mất mát dữ liệu do thao tác sai, trước khi gỡ hoặc cài đặt mới phần mềm nên copy toàn bộ thư mục HososQLR (chứa dữ liệu diễn biến rừng) vào thư mục hoặc ổ đĩa khác.

### Các bước cài đặt phần mềm:

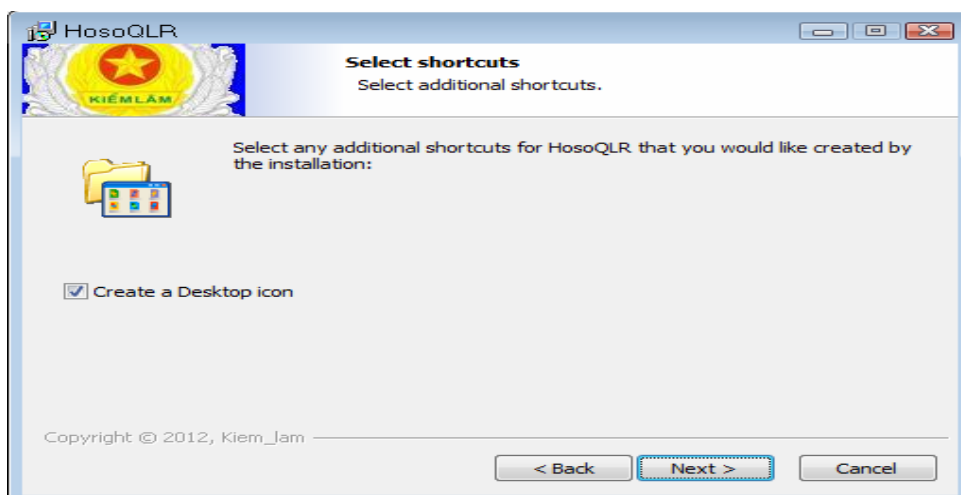
- Click đúp vào File: Setup\_dbr2010.exe, màn hình xuất hiện:



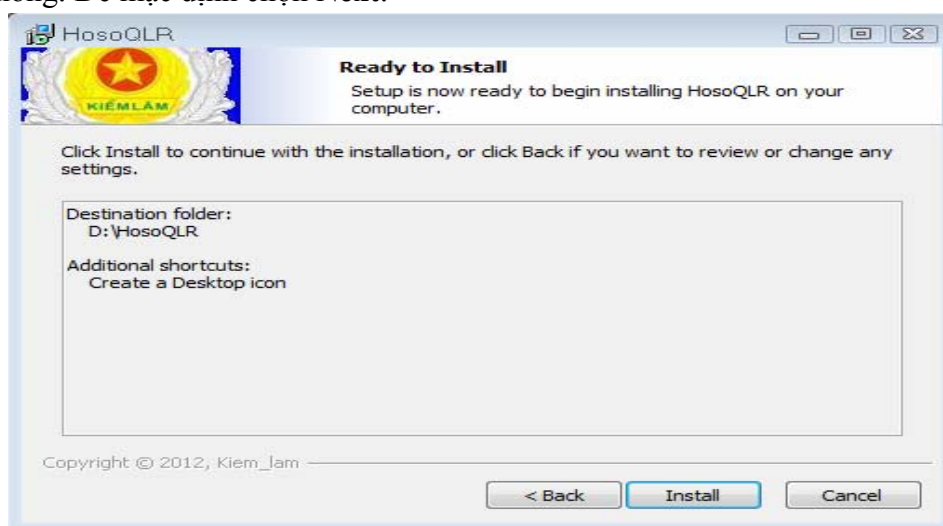
- Chọn Next để tiếp tục cài đặt, xuất hiện cửa sổ như sau:



- Màn hình này cho phép ta chọn đường dẫn nơi chứa dữ liệu của phần mềm. Mặc định là **D:\HososQLR**, người dùng tùy chọn nơi để chứa dữ liệu (có thể chọn ổ đĩa C; hoặc D; hoặc E,...**phiên bản trước của phần mềm mặc định là C:\HososQLR**). Sau khi chọn xong nơi chứa dữ liệu tiếp tục chọn Next.



- Màn hình này cho phép người dùng có tạo biểu tượng phần mềm ra ngoài màn hình hay không. Để mặc định chọn **Next**.



- Màn hình này thông báo lại cho người dùng nơi chứa dữ liệu và biểu tượng phần mềm ra ngoài màn hình. Để bắt đầu quá trình cài đặt ta chọn **Install**, quá trình cài đặt khoảng 10 giây sau đó sẽ hiện lên màn hình thông báo đã hoàn thành xong, Chọn **Finish** để kết thúc quá trình cài đặt.

=> **Kết quả cài đặt phần mềm sẽ được thư mục: C:\HosoQLR (nếu khi cài đặt chọn ổ C:)**

Sau khi cài đặt xong trên Desktop xuất hiện biểu tượng của phần mềm là **Dbr2012**

## **B. MÔ TẢ CẤU TRÚC PHẦN MỀM VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

### **1. Thông tin chung**

#### **a) Mục đích của CSDL**

- Lưu trữ và cập nhật số liệu, bản đồ hiện trạng rừng tới lô trạng thái của từng xã;
- Lập các biểu mẫu thống kê phục vụ báo cáo hàng năm về hiện trạng rừng của địa phương và toàn quốc.

Nguyễn Danh Thanh Hải, Phó trưởng phòng Quản lý bảo vệ rừng – Cục Kiểm lâm – Tổng cục Lâm nghiệp. ĐT: 0983.767810

## b) Tên phần mềm và các thư mục chứa số liệu

- Bộ cài đặt: Setup\_DBR2010.exe
- Tên phần mềm: Dbr.exe
- Thư mục làm việc: C:\HosoQLR (ổ đĩa chứa thư mục làm việc tùy chọn khi cài đặt phần mềm, có thể ở đĩa C, D, E,...)
- Các thư mục con trong thư mục HosoQLR:
  - + HosoQLR\Data Chứa các tệp điều khiển
  - + HosoQLR\Bando Chứa bản đồ hiện trạng rừng
  - + HosoQLR\Bckq\_dt Chứa các tệp báo cáo về diện tích rừng của tỉnh
  - + HosoQLR\Bckq\_tl Chứa các tệp báo cáo về trữ lượng rừng của tỉnh
  - + HosoQLR\solieu Chứa số liệu gốc theo năm
  - + HosoQLR\Thtq\_dt Chứa các tệp báo cáo diện tích toàn quốc
  - + HosoQLR\Thtq\_tl Chứa các tệp báo cáo trữ lượng toàn quốc

## 2. Các biểu mẫu báo cáo thống kê

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng (xem phần Phụ lục 1).

## 3. Các chức năng chính của CSDL

### a) Khởi động phần mềm



- Kích đúp chuột vào biểu tượng trên màn hình desktop hoặc kích đúp vào tên tệp **dbr.exe** trong thư mục HosoQLR



- Mục người sử dụng nhập: ckl
- Mật khẩu, nhập: ckl

- Năm cập nhật: nhập năm cập nhật số liệu, ví dụ làm cho năm 2011 thì nhập 2011
- Tên tệp dữ liệu: Chọn tên tỉnh trong ô hoặc nhập 3 chữ cái đầu của tên tỉnh. (Trong phần mềm tên tỉnh được đặt theo nguyên tắc: lấy chữ cái đầu tiên của từ thứ nhất cộng với 2 chữ cái đầu tiên của từ thứ hai của tên tỉnh. Ví dụ: Hà Giang: HGI; Điện Biên: DBI,..)

## b. Hệ thống



- *Lựa chọn năm và tỉnh làm việc*
- *Khai báo người sử dụng*: Khi mới cài đặt tên người sử dụng là CKL, chức năng này cho phép thay đổi tên người sử dụng.
- *Thay đổi mật khẩu*: Khi mới cài đặt mật khẩu là CKL, chức năng này cho phép thay đổi mật khẩu.
- *Lập lại cấu trúc dữ liệu*: Nếu những năm trước 2009 đã sử dụng CSDL DBR thì để sử dụng lại số liệu cũ phải thực hiện chức năng này để đưa về cấu trúc mới trước khi thực hiện các chức năng khác. Thực hiện chức năng này không làm ảnh hưởng tới dữ liệu lịch sử.
- *Lập lại mã trạng thái trong dữ liệu gốc*: Các chỉ tiêu thống kê trước đây theo cấp trữ lượng đối với rừng gỗ, nay căn cứ Thông tư 25/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng; Thông tư số 34/2009/TT-BNN ngày 10/6/2009 về Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng, chẳng hạn:

Phân loại cũ	Mã cũ	Phân loại mới	Mã mới
Cấp trữ lượng 1	1111	Rừng giàu	1111
Cấp trữ lượng 2	1112		1111
Cấp trữ lượng 3	1113		1111
Cấp trữ lượng 4	1114	Rừng trung bình	1112
Cấp trữ lượng 5	1115	Rừng nghèo	1113
Rừng non không có TL	1116	Rừng phục hồi	1114
Rừng non có trữ lượng	1117	Rừng phục hồi	1114

(xem phụ lục 2)

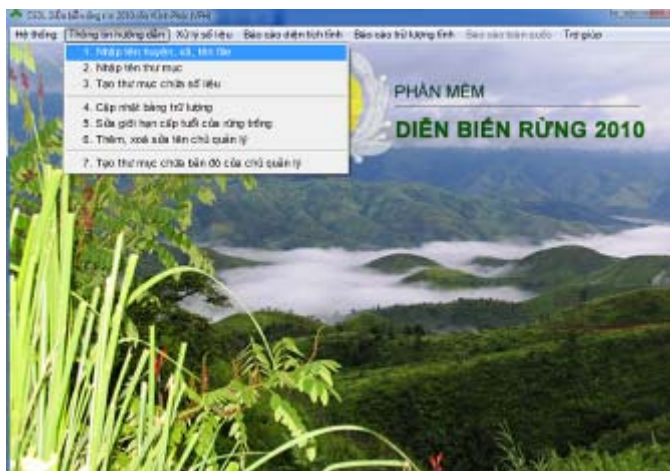
Lưu ý: Đối với CSDL DBR đã sử dụng trước năm 2009 phải thực hiện chức năng này để đổi mã cho phù hợp với cấu trúc dữ liệu mới.

- *Chuyển dữ liệu sang năm sau*: Sau khi thực hiện cập nhật và báo cáo xong một năm thì đầu năm sau để bắt đầu cập nhật phải thực hiện chức năng này để chuyển dữ liệu sang năm mới. Việc chuyển dữ liệu theo nguyên tắc: Năm mới = Năm cũ + 1; Số liệu đầu kỳ năm mới bằng số liệu cuối kỳ năm cũ; Các tệp số liệu cập nhật trở về không.

Nguyễn Danh Thanh Hải, Phó trưởng phòng Quản lý bảo vệ rừng – Cục Kiểm lâm – Tổng cục Lâm nghiệp. ĐT: 0983.767810

- Thoát khỏi Chương trình: Trở về Window

## b) Thông tin hướng dẫn



- **Nhập tên huyện, xã, tên file:** Tên file là tên tệp chứa số liệu của một xã, độ dài của tên tệp không quá 8 ký tự, không có dấu cách (blank), không có dấu tiếng Việt (thường là chữ viết tắt của tên xã). (Chú ý: đặt tên file phải đúng nguyên tắc để phần mềm không báo lỗi)

- **Nhập tên thư mục:** Mỗi huyện có một thư mục để chứa các tệp số liệu của xã. Tên thư mục gồm 3 ký tự viết tắt của tên huyện theo nguyên tắc: Ký tự thứ nhất của chữ thứ nhất của tên huyện + 2 ký tự thứ nhất và thứ hai của chữ thứ hai của tên huyện, chẳng hạn huyện Bảo Thắng thì tên thư mục là BTH.

- **Tạo thư mục chứa số liệu:** Chức năng này cho phép tạo các thư mục huyện để chứa các tệp dữ liệu xã trong huyện.

- **Cập nhật Bảng trữ lượng:** Về nguyên tắc cùng một trạng thái rừng nhưng ở mỗi tỉnh có trữ lượng bình quân khác nhau, nên mỗi tỉnh trước khi tính trữ lượng phải cập nhật lại trữ lượng bình quân của các loại rừng theo công bố của địa phương mình. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải có trách nhiệm công bố trữ lượng bình quân các loại rừng của địa phương mình.

- **Sửa cấp tuổi của rừng trồng:** Rừng trồng được chia thành 5 cấp tuổi, mỗi loài cây có giới hạn cấp tuổi khác nhau. Tạm thời phân chi như sau:

- + Nhóm gỗ cứng tăng trưởng chậm 15 năm 1 cấp tuổi như: Lát, Lim, Sao, Dầu, ...
- + Nhóm gỗ cứng tăng trưởng trung bình 10 năm một cấp tuổi như: Giổi, Xoan đào, Sau sau, Xà cừ, Phi lao, ...
- + Nhóm gỗ mềm tăng trưởng nhanh 5 năm 1 cấp tuổi như: Mỡ, Thông, ...
- + Nhóm gỗ mềm tăng trưởng rất nhanh 3 năm một cấp tuổi như Bạch đàn, Bò đê, keo, Xoan,....

Việc tính tuổi của rừng trồng bằng cách lấy năm tính toán hiện tại trừ đi năm trồng. Việc tính cấp tuổi bằng cách lấy tuổi so sánh với bảng giới hạn cấp tuổi theo loài cây xem rơi vào cấp tuổi nào.

**Lưu ý:** Đối với các loài **Keo, bạch đàn** thì tuổi  $\leq 1$  coi là mới trồng, các loài cây còn lại thì tuổi  $\leq 2$  được coi là mới trồng. Rừng mới trồng không được tính độ che phủ rừng, công thức tính độ che phủ rừng như sau:

$$\% \text{ độ che phủ rừng} = \frac{100 * (\text{Diện tích có rừng} - \text{Diện tích mới trồng})}{\text{Diện tích tự nhiên}}$$

- *Thêm, xóa, sửa tên chủ quản lý:* Chỉ đưa tên chủ quản lý và thư mục chứa bản đồ của chủ quản lý đó khi có lập bản đồ hiện trạng rừng để quản lý của chủ quản lý đó. Chẩn hạn như Vườn quốc gia, Khu bảo tồn cần lưu trữ và quản lý bản đồ hiện trạng rừng của địa phận do Vườn, Khu bảo tồn quản lý.

- *Tạo thư mục chứa bản đồ của chủ quản lý.*

### c) Xử lý số liệu



- *Nhập, sửa số liệu gốc của từng xã*

Số liệu gốc được ghi chép vào phiếu 1a hoặc phiếu 1b (Phụ lục 1), bao gồm các số liệu sau đây:

TT	Tên trường	Kiểu	Width	Dec	Giải thích
1	TINH	Character	12		Tỉnh
2	HUYEN	Character	12		Huyện
3	XA	Character	15		Xã
4	TK	Character	6		Tiểu khu
5	KH	Character	6		Khoảnh
6	LO	Character	10		Lô
7	TONG_DT	Numeric	8	2	Tổng diện tích lô
8	DT_BO	Numeric	8	2	Diện tích trừ bỏ
9	DT_THUC	Numeric	8	2	Diện tích còn lại
10	TR_THAI	Character	15		Trạng thái
11	MA_LDLR	Character	4		Mã Loại đất, loại rừng
12	LOAI_CAY	Character	12		Loại cây
13	NAM_TR	Character	4		Năm trồng
14	M_HA	Numeric	8	3	M/ha (m3, 1000 cây)
15	TRULUONG	Numeric	12	3	Trữ lượng
16	CH_NANG	Character	5		Chức năng 3LR
17	LOAI_CQL	Character	13		Loại chủ QL
18	TEN_CQL	Character	20		Tên chủ QL
19	TEN_CSD	Character	20		Tên chủ sử dụng
20	LOAI_NRAY	Character	13		Loại nương rẫy
21	HT_NRAY	Character	15		Hiện trạng nương rẫy

22	HSX_NRAY	Character	10		Hướng sản xuất nương rẫy
23	KIEUQL	Character	4		Kiểu quản lý (Giao, Thuê)
24	SHGIAYCN	Character	10		Số hiệu giấy chứng nhận
25	SHTOBANDO	Character	15		Số hiệu tờ bản đồ
26	THONBAN	Character	15		Thôn, bản

+ Đơn vị của M/ha: Gỗ m<sup>3</sup>, tre nửa 1000 cây. M/ha nhận giá trị từ việc nhập trực tiếp nếu tổ chức đo đếm và tính trữ lượng bình quân cho từng lô, hoặc lấy giá trị từ Bảng trạng thái.

+ Trường TRULUONG = DT\_THUC \* M\_HA

+ Trường CH\_NANG nhận một trong các giá trị sau đây:

DDVQG	Vườn quốc gia
DDBTO	Khu bảo tồn thiên nhiên
DDBVC	Khu bảo vệ cảnh quan
DDNCU	Khu nghiên cứu khoa học, thực nghiệm
DDSVB	Khu bảo tồn sinh vật biển
PHRXY	Phòng hộ đầu nguồn, rất xung yếu
PHXYE	Phòng hộ đầu nguồn, xung yếu
PHIXY	Phòng hộ đầu nguồn, ít xung yếu
PHGIO	Phòng hộ chắn gió, chắn cát
PHSON	Phòng hộ chắn sóng, lấn biển
PHMTR	Phòng hộ môi trường
PHBGI	Phòng hộ biên giới
SX	Sản xuất
NN	Ngoài lâm nghiệp
	Ngoài lâm nghiệp

+ Trường LOAI\_CQL nhận một trong các giá trị:

BQL rừng PH	Ban QL rừng phòng hộ
BQL rừng DD	Ban QL rừng đặc dụng
D.nghiệp NN	Doanh nghiệp Nhà nước
Tc ktế khác	Tổ chức kinh tế khác
Đvị vũ trang	Đơn vị vũ trang
Hộ gđ	Hộ gia đình
Cộng đồng	Cộng đồng
Người Việt NN	Người Việt Nam ở nước ngoài
Tổ chức NN	Tổ chức nước ngoài
Cá nhân NN	Cá nhân nước ngoài
Tổ chức khác	Tổ chức khác
UBND	Chưa giao hoặc chưa cho thuê, hiện vẫn thuộc UBND

+ Trường LOAI\_NRAY nhận một trong 2 giá trị: Cố định, Không cố định

+ Trường HT\_NRAY nhận một trong các giá trị: Cây lương thực, Cây dài ngày, Đồng cỏ, Cây khác.

+ Trường HSX\_NRAY nhận một trong các giá trị: Nương rẫy, Trồng rừng, MĐ khác.

+ Trường KIEUQL nhận một trong 2 giá trị: Giao, Thuê.



**- Cập nhật diện tích thay đổi của từng xã**

Diện tích thay đổi cần được cập nhật được ghi chép vào phiếu 1c (Phụ lục 1), gồm các thông tin sau:

TT	Field Name	Type	Width	Dec	Giải thích
1	TINH	Character	12		Thông tin giống như số liệu gốc (nhận dạng lô cũ)
2	HUYEN	Character	12		
3	XA	Character	15		
4	TK	Character	6		
5	KH	Character	6		
6	LO	Character	10		
7	NNTD	Character	10		Nguyên nhân thay đổi
8	LO_MOI	Character	6		Lô mới
9	TONG_DT	Numeric	8	2	Các thuộc tính của lô mới có giá trị giống như phần số liệu gốc
10	DT_BO	Numeric	8	2	
11	DT_THUC	Numeric	8	2	
12	TR_THAI	Character	15		
13	MA_LDLR	Character	4		
14	LOAI_CAY	Character	12		
15	NAM_TR	Character	4		
16	M_HA	Numeric	8	3	
17	TRULUONG	Numeric	12	3	
18	CH_NANG	Character	5		
19	LOAI_CQL	Character	13		
20	TEN_CQL	Character	20		
21	TEN_CSD	Character	20		
22	LOAI_NRAY	Character	13		
23	HT_NRAY	Character	15		
24	HSX_NRAY	Character	10		
25	KIEUQL	Character	4		
26	SHGIAYCN	Character	10		
27	SHTOBANDO	Character	15		
28	THONBAN	Character	15		

+ Trường NNTD nhận các giá trị: Trồng mới, Khai thác, Cháy rừng, Sâu bệnh, Phá rừng, Chuyển đổi, P.cấp rừng, DBR thiên, Kh.nuôi bv, Khác.

**- Tính toán trữ lượng cho từng lô rừng**

Trong trường hợp lập ô đo đếm để tính trữ lượng bình quân của lô thì khi nhập số liệu gốc phải nhập ngay trữ lượng bình quân M\_HA, ngược lại máy kiểm tra nếu M\_HA = 0 thì tự động gán giá trị M/ha trong Bảng trạng thái tương ứng với trạng thái rừng của lô. Khi đó máy tính giá trị của trữ lượng cho từng lô rừng như sau:

$$TRULUONG = DT\_THUC * M\_HA$$

**- Danh sách các xã chưa nhập số liệu**

Kiểm tra và thông báo các xã chưa nhập số liệu gốc.

**- Các tệp dữ liệu không có trong danh sách các xã**

Trong trường hợp thay đổi đổi tên xã hoặc tách xã, nên có thể thay đổi tên tệp dữ liệu gốc nhưng chưa xóa tệp dữ liệu cũ, khi đó máy sẽ thông báo để ta biết và xử lý.

- *Chuyển cấp trữ lượng của rừng trồng*

Việc tính cấp trữ lượng của rừng trồng được tính dựa trên cấp tuổi của từng loài cây. Tuổi = Năm tính toán - Năm trồng, sau đó so sánh tuổi với giới hạn cấp tuổi để biết rơi vào cấp tuổi nào. Nếu từ cấp tuổi 2 trở lên được xem là rừng trồng có trữ lượng (1210), ngược lại được xem là rừng trồng chưa có trữ lượng (1220).

- *Chuyển đổi dữ liệu về dạng báo cáo*

Đây là quá trình chuyển đổi các tệp dữ liệu gốc cùng với các tệp dữ liệu cập nhật về dạng báo cáo thống kê ở các cấp tiểu khu, xã, huyện và toàn tỉnh. Kết quả báo cáo thống kê diện tích được đặt trong thư mục: Kqbc\_dt\&nam\&tinh (chẳng hạn Kqbc\_dt\2008\DNO). Kết quả báo cáo thống kê trữ lượng đặt trong thư mục: Kqbc\_tl\&nam\&tinh.

**Chú ý: khi thực hiện bất kỳ một thao tác nào liên quan đến dữ liệu (cập nhật, chỉnh sửa... ) thì để xem kết quả báo cáo, phải chạy chức năng: “Chuyển đổi dữ liệu về dạng báo cáo”, chức năng này để máy thực hiện tính toán lại số liệu và cho các báo cáo**

- *Chỉnh lý số hiệu tiểu khu*

Cho phép sửa số hiệu tiểu khu vào các tệp dữ liệu gốc và các tệp dữ liệu cập nhật.

- *Chỉnh lý tên chủ quản lý*

Cho phép sửa tên chủ quản lý vào các tệp dữ liệu gốc và các tệp dữ liệu cập nhật.

- *Chỉnh lý tên chủ sử dụng*

Cho phép sửa tên chủ sử dụng vào các tệp dữ liệu gốc và các tệp dữ liệu cập nhật.

- *Chỉnh lý tên loài cây trồng*

Cho phép sửa tên loài cây trồng vào các tệp dữ liệu gốc và các tệp dữ liệu cập nhật.

- *Kiểm tra lô rừng trồng không có tên cây hoặc không có năm trồng*

In ra danh sách các lô rừng trồng không có tên cây hoặc không có năm trồng. Theo quy định rừng trồng phải có tên cây và năm trồng.

- *Kiểm tra lô sai mã LĐLR hoặc sai trạng thái*

Máy kiểm tra từng lô trong các tệp dữ liệu gốc và các tệp dữ liệu cập nhật và thông báo cáo lô có độ dài của mã LĐLR < 4 (LEN(ma\_ldlr) < 4), hoặc không có trạng thái (EMPTY(tr\_thai)).

- *Kiểm tra lô có diện tích < 0*

- *Kiểm tra xem xã có lô trùng nhau*

Về nguyên tắc tổ hợp Tk, Kh, lô không được trùng nhau.

- *Tìm lô trùng nhau của xã*

- *Thống kê một giá trị trạng thái rừng*

Chức năng này cho phép thay mã LĐLR hoặc thay trạng thái cho tất cả các tệp dữ liệu gốc và các tệp dữ liệu cập nhật. Ngoài ra còn cho phép một trạng thái rừng có mặt ở những xã nào, chẳng hạn cần tìm kiếm loài Keo được trồng ở những xã nào, huyện nào của tỉnh.

- *Xem lại một số tiểu khu cập nhật có nghi ngờ*

Các hiện tượng nghi ngờ:

+ Khai thác làm mất rừng gỗ tự nhiên

- + Chuyển đổi MDSĐ đất làm tăng rừng gỗ tự nhiên
- + Phá rừng làm tăng rừng gỗ tự nhiên
- + Cháy rừng làm tăng rừng gỗ tự nhiên
- + Khai thác làm tăng rừng nguyên sinh
- + Khai thác vào rừng non chưa có trữ lượng
- + Chuyển đổi mdsd đất làm tăng rừng trồng
- + Phá rừng làm tăng rừng trồng
- + Cháy rừng làm tăng rừng trồng
- + Khai thác vào rừng trồng chưa có trữ lượng

#### d) Báo cáo diện tích tỉnh



#### e) Báo cáo trữ lượng tỉnh



## g) Trợ giúp



## PHỤ LỤC 1: CÁC PHIẾU, BIỂU THỐNG KÊ

### PHIẾU 1a - MÔ TẢ LÔ KHÔNG PHẢI NƯƠNG RỖY

Tỉnh..... Huyện.....Xã.....Năm 20.....

Vị trí lô			Diện tích lô (ha)			Trạng thái	Rừng trồng		Trữ lượng <sup>1</sup> /ha	Chức năng 3LR <sup>2</sup>	Loại chủ QL <sup>3</sup>	Tên chủ QL	Tên chủ sử dụng	Kiểu QL <sup>4</sup>	Số hiệu giấy CN	Số hiệu tờ bản đồ	Thôn bản
Tk	Kh	Lô	Tổng	Trừ bỏ	Còn lại		Loài cây	Năm trồng									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

Ngày ..... tháng .....năm.....  
Người lập biểu (Ký tên )

<sup>1</sup> Trữ lượng/ha: Gỗ m<sup>3</sup>, tre nửa 1000 cây

<sup>2</sup> Chức năng 3LR: DDVQG (Vườn QG), DDBTO (Khu bảo tồn), DDBVC (Khu bảo vệ cảnh quan), DDNCU (Khu nghiên cứu KH), DDSVB (Sinh vật biển), PHRXY (rất xung yếu), PHXYE (xung yếu), PHIXY (ít xung yếu), PHGIO (chắn gió), PHSON (chắn sóng), PHMTR (môi trường), PHBGI (biên giới), SX, NN (ngoài lâm nghiệp).

<sup>3</sup> Loại chủ QL: BQL rừng PH, BQL rừng DD, D.nghiệp NN, Tc kế khác, Đvị vũ trang, Hộ gđ, Cộng đồng, Người Việt NN, Tổ chức NN, Cá nhân NN, Tổ chức khác, UBND

<sup>4</sup> Kiểu QL: Giao, Thuê

### PHIẾU 1b - MÔ TẢ LÔ NƯƠNG RỖY

Tỉnh.....Huyện.....Xã.....Năm 20.....

Vị trí lô			Diện tích lô (ha)			Chức năng 3LR	Loại chủ QL	Tên chủ QL	Loại nương rẫy <sup>5</sup>	Hiện trạng nương rẫy <sup>6</sup>	Hương SX nương rẫy <sup>7</sup>	Thôn bản
Tk	Kh	Lô	Tổng	Trừ bỏ	Còn lại							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Ngày ..... tháng .....năm.....  
 Người lập biểu (Ký tên)

<sup>5</sup> Loại nương rẫy: Cố định, Không cố định  
<sup>6</sup> Hiện trạng nương rẫy: Cây lương thực, Cây dài ngày, Đồng cỏ, Cây khác  
<sup>7</sup> Hương sản xuất: Nương rẫy, Trồng rừng, MĐ khác

**BIỂU 1A/TKR -, THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO 3 LOẠI RỪNG**

Tỉnh..... Huyện..... Xã.....Có đến ngày 31/12/ .....

Đơn vị tính: ha

Trạng thái rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Phân theo 3 loại rừng				Ngoài 3 loại rừng
					Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>Diện tích tự nhiên</b>	0000								
A. Đất có rừng	1000								
I. Rừng tự nhiên	1100								
1. Rừng gỗ	1110								
- Rừng giàu	1111								
- Rừng trung bình	1112								
- Rừng nghèo	1113								
- Rừng phục hồi	1114								
2. Rừng tre nứa	1120								
- Tre luồng	1121								
- Nứa	1122								
- Vầu	1123								
- Lò ô	1124								
- Tre nứa khác	1125								
3. Rừng hỗn giao,	1130								
- Gỗ + tre, nứa	1131								
- Tre nứa + gỗ	1132								
4. Rừng ngập mặn, phèn	1140								
- Rừng tràm	1141								
- Rừng đước	1142								
- Rừng ngập mặn, phèn khác	1143								
5. Rừng núi đá	1150								
II. Rừng trồng	1200								
1. Rừng gỗ có trữ lượng	1210								

2. Rừng gỗ chưa có trữ lượng	1220								
3. Rừng tre luồng	1230								
4. Rừng cây đặc sản	1240								
5. Rừng ngập mặn, phèn	1250								
B. Đất trồng QH cho lâm nghiệp	2000								
1. Cỏ, lau lách (Ia)	2010								
2. Cây bụi (Ib)	2020								
3. Cây gỗ rải rác (Ic)	2030								
4. Núi đá	2040								
5. Bãi cát, bãi lầy...	2050								
C. Đất ngoài lâm nghiệp	3000								

Ngày . . tháng . . . năm . .  
 Người lập biểu (Ký tên)

Ngày . . tháng . . . năm . .  
 Cơ quan kiểm lâm (Ký tên đóng dấu)

Ngày . . tháng . . . năm . . . .  
 Ủy ban nhân dân (Ký tên đóng dấu)



**BIỂU1B/TKR. THÔNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG THEO 3 LOẠI RỪNG**

Tỉnh..... Huyện..... Xã.....Có đến 31/12/.....

Đơn vị tính: m<sup>3</sup>, nghìn cây, tấn

Trạng thái rừng (1)	Mã (2)	Tổng trữ lượng (6)	Phân theo 3 loại rừng				Ngoài 3 loại rừng (11)
			Tổng (7)	Đặc dụng (8)	Phòng hộ (9)	Sản xuất (10)	
Diện tích tự nhiên	0000						
A. Đất có rừng	1000						
I. Rừng tự nhiên	1100						
1. Rừng gỗ	1110						
- Rừng giàu	1111						
- Rừng trung bình	1112						
- Rừng nghèo	1113						
- Rừng phục hồi	1114						
2. Rừng tre nứa	1120						
- Tre luồng	1121						
- Nứa	1122						
- Vầu	1123						
- Lò ô	1124						
- Tre nứa khác	1125						
3. Rừng hỗn giao,	1130						
- Gỗ + tre, nứa	1131						
- Tre nứa + gỗ	1132						
4. Rừng ngập mặn, phèn	1140						
- Rừng tràm	1141						
- Rừng đước	1142						
- Rừng ngập mặn, phèn khác	1143						
5. Rừng núi đá	1150						
II. Rừng trồng	1200						
1. Rừng gỗ có trữ lượng	1210						
2. Rừng gỗ chưa có trữ lượng	1220						
3. Rừng tre luồng	1230						

4. Rừng cây đặc sản	1240						
5. Rừng ngập mặn, phèn	1250						

Ngày . . tháng . . . năm. . .  
Người lập biểu (Ký tên)

Ngày . . tháng . . . năm. . .  
Cơ quan kiểm lâm (Ký tên đóng dấu)

Ngày . . tháng . . . năm. . . .  
Ủy ban nhân dân (Ký tên đóng dấu)

**BIỂU 2A/TKR. THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG THEO CHỦ QUẢN LÝ**

Tỉnh..... Huyện..... Xã..... Có đến ngày 31 tháng 12 năm .....

Đơn vị tính: ha

Trạng thái rừng	Mã	Tổng	Phân theo chủ quản lý								
			Ban quản lý rừng PH, ĐD	Tổ chức kinh tế	Hộ gia đình, cá nhân	Đơn vị vũ trang	Tổ chức NCKH	Người Việt nam ở NN	Tổ chức cá nhân NN	Cộng đồng	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>Diện tích tự nhiên</b>	0000										
A. Đất có rừng	1000										
I. Rừng tự nhiên	1100										
1. Rừng gỗ	1110										
- Rừng giàu	1111										
- Rừng trung bình	1112										
- Rừng nghèo	1113										
- Rừng phục hồi	1114										
2. Rừng tre nứa	1120										
- Tre luồng	1121										
- Nứa	1122										
- Vầu	1123										
- Lò ô	1124										
- Tre nứa khác	1125										
3. Rừng hỗn giao,	1130										
- Gỗ + tre, nứa	1131										
- Tre nứa + gỗ	1132										
4. Rừng ngập mặn, phèn	1140										
- Rừng tràm	1141										
- Rừng đước	1142										
- Rừng ngập mặn, phèn khác	1143										
5. Rừng núi đá	1150										
II. Rừng trồng	1200										

1. Rừng gỗ có trữ lượng	1210										
2. Rừng gỗ chưa có trữ lượng	1220										
3. Rừng tre luồng	1230										
4. Rừng cây đặc sản	1240										
5. Rừng ngập mặn, phèn	1250										
B. Đất trồng QH cho lâm nghiệp	2000										
1. Cỏ, lau lách (Ia)	2010										
2. Cây bụi (Ib)	2020										
3. Cây gỗ rải rác (Ic)	2030										
4. Núi đá	2040										
5. Bãi cát, bãi lầy...	2050										
C. Đất ngoài lâm nghiệp	3000										

Ngày . . tháng . . . năm. . .,  
 Người lập biểu (Ký tên)

Ngày . . tháng . . . năm. . .  
 Cơ quan kiểm lâm (Ký tên đóng dấu)

Ngày . . tháng . . . năm. . .  
 Ủy ban nhân dân (Ký tên đóng dấu)

**BIỂU 2B/TKR. THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG THEO CHỦ QUẢN LÝ**

Tỉnh.....

Huyện.....

Xã.....Có đến ngày 31 tháng 12 năm .....

Đơn vị tính: m<sup>3</sup>, nghìn cây, tấn

Trạng thái rừng	Mã	Đơn vị tính	Tổng	Phân theo chủ quản lý								
				Ban quản lý rừng PH, ĐD	Tổ chức kinh tế	Hộ gia đình, cá nhân	Đơn vị vũ trang	Tổ chức NCKH	Người Việt nam ở NN	Tổ chức cá nhân NN	Cộng đồng	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>Diện tích tự nhiên</b>	0000											
A. Đất có rừng	1000											
I. Rừng tự nhiên	1100											
1. Rừng gỗ	1110											
- Rừng giàu	1111											
- Rừng trung bình	1112											
- Rừng nghèo	1113											
- Rừng phục hồi	1114											
2. Rừng tre nứa	1120											
- Tre luồng	1121											
- Nứa	1122											
- Vầu	1123											
- Lò ô	1124											
- Tre nứa khác	1125											
3. Rừng hỗn giao,	1130											
- Gỗ + tre, nứa	1131											
- Tre nứa + gỗ	1132											
4. Rừng ngập mặn, phèn	1140											
- Rừng tràm	1141											
- Rừng đước	1142											
- Rừng ngập mặn, phèn khác	1143											
5. Rừng núi đá	1150											
II. Rừng trồng	1200											

1. Rừng gỗ có trữ lượng	1210											
2. Rừng gỗ chưa có trữ lượng	1220											
3. Rừng tre luồng	1230											
4. Rừng cây đặc sản	1240											
5. Rừng ngập mặn, phèn	1250											

Ngày . . tháng . . . năm. . .,  
 Người lập biểu (Ký tên)

Ngày . . tháng . . . năm. . .  
 Cơ quan kiểm lâm (Ký tên đóng dấu)

Ngày . . tháng . . . năm. . .  
 Ủy ban nhân dân (Ký tên đóng dấu)

### BIỂU 3/TKR. THỐNG KÊ DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO NGUYÊN NHÂN

Tỉnh.....

Huyện.....

Xã.....

Có đến ngày 31 tháng 12 năm .....

Đơn vị tính: ha

Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Nguyên nhân thay đổi							
			Trồng mới	Khai thác	Cháy rừng	Sâu bệnh	Phá rừng	Chuyển MĐSD	K.nuôi tái sinh	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>Diện tích tự nhiên</b>	0000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
A. Đất có rừng	1000									
I. Rừng tự nhiên	1100									
1. Rừng gỗ	1110									
- Rừng giàu	1111									
- Rừng trung bình	1112									
- Rừng nghèo	1113									
- Rừng phục hồi	1114									
2. Rừng tre nứa	1120									
- Tre luồng	1121									
- Nứa	1122									
- Vầu	1123									
- Lô ô	1124									
- Tre nứa khác	1125									
3. Rừng hỗn giao,	1130									
- Gỗ + tre, nứa	1131									
- Tre nứa + gỗ	1132									
4. Rừng ngập mặn, phèn	1140									
- Rừng tràm	1141									
- Rừng đước	1142									
- Rừng ngập mặn, phèn khác	1143									
5. Rừng núi đá	1150									
II. Rừng trồng	1200									
1. Rừng gỗ có trữ lượng	1210									

2. Rừng gỗ chưa có trữ lượng	1220									
3. Rừng tre luồng	1230									
4. Rừng cây đặc sản	1240									
5. Rừng ngập mặn, phèn	1250									
B. Đất trồng QH cho lâm nghiệp	2000									
1. Cỏ, lau lách (Ia)	2010									
2. Cây bụi (Ib)	2020									
3. Cây gỗ rải rác (Ic)	2030									
4. Núi đá	2040									
5. Bãi cát, bãi lầy...	2050									
C. Đất ngoài lâm nghiệp	3000									

Ngày . . tháng . . . năm . . . ,  
 Người lập biểu (Ký tên)

Ngày . . tháng . . . năm . . .  
 Cơ quan kiểm lâm (Ký tên đóng dấu)

Ngày . . tháng . . . năm . . .  
 Ủy ban nhân dân (Ký tên đóng dấu)



**BIỂU 4/TKR. TỔNG HỢP ĐỘ CHE PHỦ RỪNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Tỉnh..... Huyện..... Có đến  
 ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị tính: ha

Xã	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích có rừng	C h i a , r a			Đất lâm nghiệp không rừng	Đất ngoài lâm nghiệp	Độ che phủ rừng (%)
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng				
				Tổng cộng	Rừng mới trồng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng								

Ngày . . tháng . . . năm . .  
 Người lập biểu (Ký tên)

Ngày . . tháng . . . năm . .  
 Cơ quan kiểm lâm  
 (Ký tên đóng dấu)

## PHỤ LỤC 2: BẢNG MÃ CÁC TRẠNG THÁI RỪNG

TT	Loại đất, loại rừng	Mã	Giải thích	Ký hiệu trạng thái
1	, Tổng diện tích tự nhiên	0000		
2	A. Đất có rừng	1000		
3	I. Rừng tự nhiên	1100		
4	1. Rừng gỗ	1110		
5	- Rừng giàu	1111	TL >= 201m <sup>3</sup> , IIIa3, IIIb, IVa, IVb	LRGI, RLGI, LKGI, HGGI
6	- Rừng trung bình	1112	101 m <sup>3</sup> <= TL <= 200 m <sup>3</sup> , IIIa2	LRTB, RLTB, LKTb, HGTB
7	- Rừng nghèo	1113	10 m <sup>3</sup> <= TL <= 100 m <sup>3</sup> , IIIa1	LRNG, RLNG, LKNG, HG
8	- Rừng phục hồi	1114	IIb, D >= 8 cm; IIa, D < 8 cm, TL < 10m <sup>3</sup>	LRPH, RLPH, LKPH, HG
9	2. Rừng tre nứa	1120		
10	- Tre luồng	1121		TRLU, Tre luồng
11	- Nứa	1122		NUA, Nứa
12	- Vầu	1123		VAU, Vầu
13	- Lồ ô	1124		LOO, Lồ ô
14	- Tre nứa khác	1125		TNKHAC, Tre nứa khác
15	3. Rừng hỗn giao gỗ+tre nứa	1130		
16	- Gỗ là chính	1131		GONUA, Gỗ + tre nứa
17	- Tre nứa là chính	1132		NUAGO, Tre nứa + Gỗ
18	4. Rừng ngập mặn, phèn	1140		
19	- Tràm	1141		TRAM, Tràm
20	- Đước	1142		DUOC, Đước
21	- Ngập mặn, phèn khác	1143		NMKHAC, Ngập mặn, phèn khác
22	5. Rừng núi đá	1150		RND, Rừng núi đá
23	II. Rừng trồng	1200		
24	1. RT gỗ có trữ lượng	1210	Từ cấp tuổi 2 trở lên	RT1, RT gỗ có trữ lượng
25	2. RT gỗ chưa có trữ lượng	1220	Cấp tuổi 1	RT2, RT gỗ chưa có trữ lượng
26	3. RT là tre luồng	1230		RT3, Rừng trồng là tre luồng
27	4. RT là cây đặc sản	1240		RT4, RT là cây đặc sản
28	5. RT là cây ngập mặn, phèn	1250		RT5, RT là cây ngập mặn, phèn
29	B. Đất không rừng q.hoạch cho LN	2000		
30	1. Ia (cỏ, lau lách)	2010		IA
31	2. Ib (cây bụi có gỗ rải rác)	2020		IB
32	3. Ic (gỗ tái sinh nhiều)	2030		IC
33	4. Núi đá không có rừng	2040		NUIDA, Núi đá
34	5. Đất khác q.hoạch cho LN	2050		DLNKHAC
35	C. Đất khác ngoài lâm nghiệp	3000		
		3001	Nương rẫy trên đất nông nghiệp	Nương rẫy (NN)
		3001	Nương rẫy trên đất nông nghiệp	NRAY
		3002	Cà phê thuộc đất nông nghiệp	Cà phê
		3002	Cà phê thuộc đất nông nghiệp	CAPHE
		3003	Cao su thuộc đất nông nghiệp	CAOSU
		3003	Cao su thuộc đất nông nghiệp	Cao su
		3004	Chè thuộc đất nông nghiệp	CHE

3004	Chè thuộc đất nông nghiệp	Chè
3005	Mặt nước, hồ ao, sông ngòi	Mặt nước
3005	Mặt nước, hồ ao, sông ngòi	MNUOC
3006	Cây công nghiệp	Cây CN
3006	Cây công nghiệp	CAYCN
3007	Cây ăn quả	Cây ăn quả
3007	Cây ăn quả	CAYAQ
3008	Đất thổ cư	Thổ cư
3008	Đất thổ cư	THOCU
3009	Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp
3009	Đất nông nghiệp	DATNN
3010	Đất khác ngoài lâm nghiệp	Đất khác
3010	Đất khác ngoài lâm nghiệp	DATKHAC

## BÀI 2

### CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP (THỐNG KÊ RỪNG 2010 (TKR))



#### A. CÀI ĐẶT PHẦN MỀM

Quy trình cài đặt phần mềm TKR (Phiên bản cập nhật ngày 15/2/2012) cũng tương tự như cài đặt phần mềm DBR.

## **B. CẤU TRÚC PHẦN MỀM TKR VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

### **1. Thông tin chung**

#### **a) Mục đích của CSDL**

- Lưu trữ và cập nhật số liệu hiện trạng rừng tới tiểu khu của từng xã;
- Lập các biểu mẫu thống kê phục vụ báo cáo hàng năm về hiện trạng rừng của địa phương và toàn quốc.

#### **b) Tên phần mềm và các thư mục chứa số liệu**

- Bộ cài đặt: Setup\_TKR2010.exe
- Tên phần mềm: Tkr.exe
- Thư mục làm việc: C:\Tkr
- Các thư mục con trong thư mục Tkr:
  - + Tkr\Data Chứa các tệp điều khiển
  - + Tkr\Ketqua Chứa các tệp báo cáo về diện tích rừng của tỉnh
  - + Tkr\Truluong Chứa các tệp báo cáo về trữ lượng rừng của tỉnh
  - + Tkr\solieu Chứa số liệu gốc theo năm

#### **c) Khởi động phần mềm và nhập thông tin**

- Khởi động phần mềm: click đúp chuột vào biểu tượng tkr2012 trên desktop hoặc click đúp vào file tkr.exe trong thư mục TKR
- Màn hình xuất hiện nhập thông tin: người sử dụng và mật khẩu nhập: ckl
- Năm cập nhật: nhập năm thực hiện cập nhật dữ liệu (ví dụ năm 2011)
- Tên tỉnh, thành phố: nhập 3 chữ cái đầu của tỉnh hoặc nhấn Enter để chọn tên tỉnh trong danh sách có sẵn.
- Tên tệp dữ liệu (chính là nhập tên huyện). Đối với những tỉnh đã thực hiện công tác thống kê rừng từ những năm trước thì trong Cơ sở dữ liệu đã tồn tại “Tên danh mục huyện”, do đó cửa sổ hiện ra có danh sách các huyện để chọn. (Ví dụ như tỉnh Lai Châu trong thư mục: \TKR\Data đã tồn tại file “ten\_dv\_LCH.dbf):



Trường hợp lần đầu tiên sử dụng phần mềm này thì sẽ xuất hiện 1 cửa sổ để nhập danh sách các huyện, bằng việc click vào mục “Thêm dòng”, thực hiện nhập: mã huyện, tên huyện. đối với Mã thì nhập 3 ký tự đầu của tên huyện, ví dụ: Mường tè nhập MTE



Cột TH: đối với cấp tỉnh (Chi cục) thì mang giá trị T (chức năng tổng hợp); đối với cấp huyện (Hạt Kiểm lâm) thì mang giá trị F (cấp nhập dữ liệu)

## 2. Các biểu mẫu báo cáo thống kê

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng (như CSDL DBR).

## 3. Các chức năng chính của CSDL

### a) Hệ thống



- *Lựa chọn năm và đơn vị làm việc*

Khai báo năm và mã tỉnh, mã huyện (xử lý theo huyện)

- *Khai báo người sử dụng*: Khi mới cài đặt tên người sử dụng là CKL, chức năng này cho phép thay đổi tên người sử dụng.

- *Thay đổi mật khẩu*: Khi mới cài đặt mật khẩu là CKL, chức năng này cho phép thay đổi mật khẩu.

- *Cấu trúc lại dữ liệu của các huyện*:

Nếu những năm trước 2009 đã sử dụng CSDL TKR thì để sử dụng lại số liệu cũ phải thực hiện chức năng này để đưa về cấu trúc mới trước khi thực hiện các chức năng khác.

Các chỉ tiêu thống kê trước đây theo cấp trữ lượng đối với rừng gỗ, nay căn cứ Thông tư 25/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng; Thông tư số 34/2009/TT-BNN ngày 10/6/2009 về Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng, chẳng hạn:

Phân loại cũ	Mã cũ	Phân loại mới	Mã mới
Cấp trữ lượng 1	1111	Rừng giàu	1111
Cấp trữ lượng 2	1112		1111
Cấp trữ lượng 3	1113		1111
Cấp trữ lượng 4	1114	Rừng trung bình	1112
Cấp trữ lượng 5	1115	Rừng nghèo	1113
Rừng non không có TL	1116	Rừng phục hồi	1114
Rừng non có trữ lượng	1117	Rừng phục hồi	1114

(xem phụ lục 2)

Lưu ý: Đối với CSDL TKR đã sử dụng trước năm 2009 phải thực hiện chức năng này để đổi mã cho phù hợp với cấu trúc dữ liệu mới.

- *Chuyển dữ liệu sang năm sau*: Sau khi thực hiện cập nhật và báo cáo xong một năm thì đầu năm sau để bắt đầu cập nhật phải thực hiện chức năng này để chuyển dữ liệu sang năm mới. Việc chuyển dữ liệu theo nguyên tắc: Năm mới = Năm cũ + 1; Số liệu đầu kỳ năm mới bằng số liệu cuối kỳ năm cũ; Các tệp số liệu cập nhật trở về không.

- *Thoát khỏi Chương trình*: Trở về Window

## b) Thông tin hướng dẫn



### - Nhập tên huyện, xã, tiểu khu



Nhập vào bảng trên danh sách các tiểu khu, tên xã. Bảng danh sách này sẽ được lưu trong thư mục: (ví dụ đối với tỉnh Lai Châu: \TKR\DATA\LCH

### - Cập nhật Bảng trữ lượng:

Về nguyên tắc cùng một trạng thái rừng nhưng ở mỗi tỉnh có trữ lượng bình quân khác nhau, nên mỗi tỉnh trước khi tính trữ lượng phải cập nhật lại trữ lượng bình quân của các loại rừng theo công bố của địa phương mình. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải có trách nhiệm công bố trữ lượng bình quân các loại rừng của địa phương mình.

- *Thêm sửa tên cây*: Rừng trồng được chia thành 5 cấp tuổi, mỗi loài cây có giới hạn cấp tuổi khác nhau. Tạm thời phân chi như sau:

- + Nhóm gỗ cứng tăng trưởng chậm 15 năm 1 cấp tuổi như: Lát, Lim, Sao, Dầu, ...
- + Nhóm gỗ cứng tăng trưởng trung bình 10 năm một cấp tuổi như: Giổi, Xoan đào, Sau sau, Xà cừ, ...

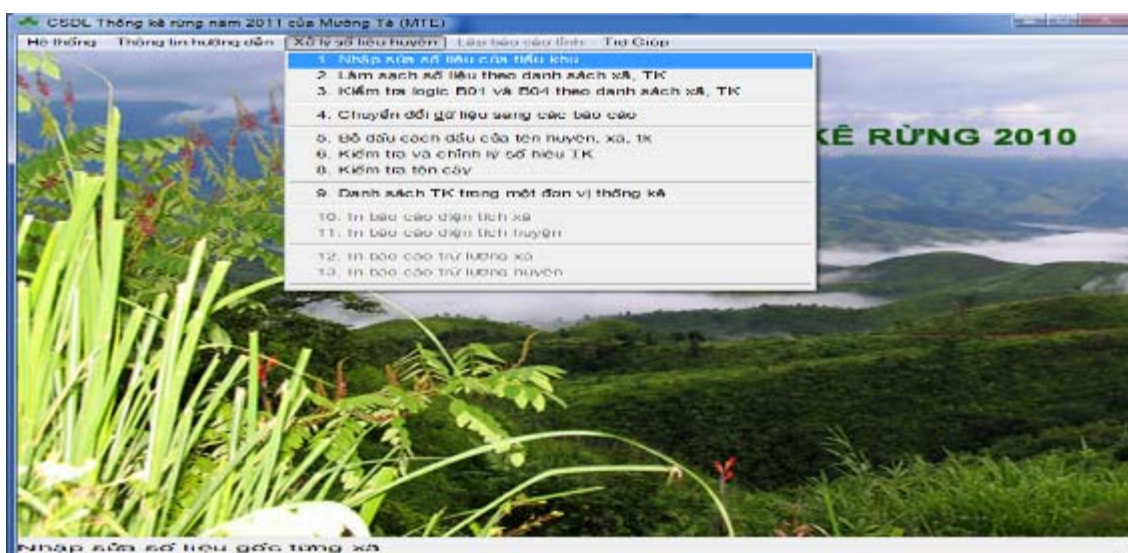
- + Nhóm gỗ mềm tăng trưởng nhanh 5 năm 1 cấp tuổi như: Mỡ, Thông, Phi lao,...
- + Nhóm gỗ mềm tăng trưởng rất nhanh 3 năm một cấp tuổi như Bạch đàn, Bò đê, keo, Xoan,....

Việc tính tuổi của rừng trồng bằng cách lấy năm tính toán hiện tại trừ đi năm trồng. Việc tính cấp tuổi bằng cách lấy tuổi so sánh với bảng giới hạn cấp tuổi theo loài cây xem rơi vào cấp tuổi nào.

Lưu ý: Đối với các loài Keo thì tuổi  $\leq 1$  coi là mới trồng, các loài cây còn lại thì tuổi  $\leq 2$  được coi là mới trồng. Rừng mới trồng không được tính độ che phủ rừng, công thức tính độ che phủ rừng như sau:

$$\% \text{ độ che phủ rừng} = \frac{100 * (\text{Diện tích có rừng} - \text{Diện tích mới trồng})}{\text{Diện tích tự nhiên}}$$

### c) Xử lý số liệu huyện



- Nhập, sửa số liệu của tiểu khu
- Làm sạch số liệu theo danh sách xã, tiểu khu
- Kiểm tra logic B01 và B04 theo danh sách xã, tiểu khu

Kết quả dòng tổng của Biểu 04 về độ che phủ rừng tương ứng phải trùng khớp với các giá trị tổng của cột cuối kỳ trong biểu 01, tức là các giá trị như diện tích tự nhiên, diện tích có rừng, diện tích rừng tự nhiên, diện tích rừng trồng, đất lâm nghiệp không có rừng trong biểu 04 phải bằng các diện tích tương ứng trong biểu 01. Việc kiểm tra này thực hiện cho tất cả các tiểu khu.

- Chuyển đổi dữ liệu về dạng báo cáo

Đây là quá trình chuyển đổi các tệp dữ liệu gốc về dạng báo cáo thống kê ở các cấp xã, huyện và toàn tỉnh. Kết quả báo cáo thống kê diện tích được đặt trong thư mục: ketqua\&nam\& tinh (chẳng hạn ketqua\2008\CBA). Kết quả báo cáo thống kê trữ lượng đặt trong thư mục: Truluong\&nam\& tinh.

- Chỉnh lý số hiệu tiểu khu

Cho phép sửa số hiệu tiểu khu vào các tệp dữ liệu gốc và các tệp dữ liệu cập nhật.



- *Chỉnh lý tên loài cây trồng*

Cho phép sửa tên loài cây trồng vào các tệp dữ liệu gốc.

- *In báo cáo diện tích của xã*

- *In báo cáo diện tích của huyện*

- *In báo cáo trữ lượng của xã*

- *In báo cáo trữ lượng của huyện*

**d) Lập báo cáo tỉnh**



- *Tổng hợp tình từ các huyện*

Chức năng này cho phép tổng hợp số liệu gốc từ các huyện để lập báo cáo thống kê cấp tỉnh cả diện tích và trữ lượng.

## BÀI 3

### CƠ SỞ DỮ LIỆU BÁO CÁO THỐNG KÊ HÀNG THÁNG (BCT)



#### 1. Thông tin chung

**a) Mục đích của CSDL**

- Lưu trữ và cập nhật số liệu báo cáo thống kê hàng tháng về các hoạt động của Kiểm lâm;
- Lập các biểu mẫu thống kê phục vụ báo cáo hàng tháng về các hoạt động của Kiểm lâm địa phương.

**b) Tên phần mềm và các thư mục chứa số liệu**

- Bộ cài đặt: Bct2009\_setup.exe
- Tên phần mềm: Bct.exe
- Thư mục làm việc: C:\Bct2009
- Các thư mục con trong thư mục Bct2009:
  - + Bct2009\Dbf Chứa các tệp điều khiển
  - + Bct2009\mang Chứa các tệp báo cáo đưa lên mạng
  - + Bct2009\Html Chứa các tệp báo cáo dạng web (.html)
  - + Bct2009\solieu Chứa số liệu gốc theo năm

**2. Các biểu mẫu báo cáo thống kê**

Bao gồm 15 loại biểu kết quả. Nếu kể cả biểu kết quả trong tháng và biểu kết quả lũy kế từ đầu năm thì gồm 23 biểu báo cáo thống kê, cụ thể như sau:

- B01: Báo cáo tổng hợp

Mã	Nội dung	Đvt	Tháng này	Cộng dồn từ đầu năm
...	...	...	...	...

- B02: Tổ chức của lực lượng Kiểm lâm

Đơn vị	KL huyện	KL Phó c kiểm m	KL cơ độn g	KL rừng DD	Tổn g lao độn g	Tổn g biên chế	Chia ra		Hợp đồn g	Trên đại học	Đại học	Trun g cấp	Số KL địa bàn
							Nam	Nữ					
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

- B03a: Cháy rừng và sâu bệnh trong tháng

Đơn vị	Tổng cộng	Ch á y r ù n g						S â u b ệ n h h à i r ù n g				
		Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất		Tổng cộng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
		Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng					
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

- B03b: Cháy rừng và sâu bệnh lũy kế từ đầu năm(như mẫu biểu B03a)

- B04a: Phá rừng trong tháng

Đơn vị	Tổng cộng	P h á r ù n g			P h á r ù n g t h e o m ụ c đ í c h			
		Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Làm rẫy	Nuôi trồng	Trồng cây	Mục đích
...	...	...	...	...	...	...	...	...

		Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng		thủy sản	công nghiệp	khác
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

- B04b: Phá rừng lũy kế từ đầu năm (như biểu B04a)

- B05a: Chuyển đổi MĐSD đất trong tháng

Đơn vị	Tổng cộng	Mất rừng do chuyển đổi MĐSD đất						CĐSD đất theo mục đích			
		Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất		Nông nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Xây dựng CT thủy lợi	Mục đích khác
		Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng				
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

- B05b: Chuyển đổi MĐSD đất lũy kế từ đầu năm (như biểu B05a)

- B06a: Mất rừng do các nguyên nhân khác trong tháng

Đơn vị	Tổng cộng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng
...	...	...	...	...	...	...	...

- B06b: Mất rừng do các nguyên nhân khác tích lũy từ đầu năm (như biểu B06a)

- B07: Phương tiện PCCCR

Đơn vị	Băng cản lửa				HỒ	Chòi canh			Trạm	Tổ đội
	Tổng	Xanh	Trắng	Kênh		Tổng	Kiên cố	Bán cố		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

- B08: Ban chỉ huy PCCCR

Đơn vị	Ban chỉ huy PCCCR			Thiết bị, học tập				Số xã có KL địa bàn	Số thôn bản có hương ước
	Tỉnh	Huyện	Xã	Thiết bị máy móc	Công cụ thô sơ	Lớp tập huấn	Số người		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

- B10a: Hành vi vi phạm Lâm luật trong tháng

Đơn vị	Tổng cộng	Số vụ vi phạm Luật BV&PTR theo các nguyên nhân										
		Phá rừng	Tr.đón.rẫy	Khai thác LS	VP q.đ PCC CR	số vụ cháy rừng	Thủ phạm gây cháy	VP về SD đất LN	VP QLB V đ.vật HD	Mua bán v/c LS	VP về chế biến	Vi phạm khác
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

- B10b: Hành vi vi phạm Lâm luật lũy kế từ đầu năm (như biểu B10b)

- B11a: Chống người thi hành công vụ trong tháng

Đơn vị	Chống người thi hành công vụ				Phương tiện bị tịch thu				
	Số vụ	Người	Người	Thiệt	Ô tô,	Xe trâu	Xe máy	Ghe,	Phườn
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

	bị chết	bị thương	hại (1000 đ)	máy kéo	bò kéo		tàu, thuyền	g tiện khác
...	...	...	...	...	...	...	...	...

- B11b: Chồng người thi hành công vụ lũy kế từ đầu năm (như biểu B11a)

- B12a: Đối tượng vi phạm Lâm luật trong tháng

Đơn vị	Đối tượng vi phạm			Hình thức đã xử lý				
	Doanh nghiệp	Hộ gđ, cá nhân	Đ.tượng khác	Số vụ xử lý HC	Số vụ xử lý h.sự	Bị can xử lý h.sự	Số vụ xét xử	Bị cáo xét xử
...	...	...	...	...	...	...	...	...

- B12b: Đối tượng vi phạm Lâm luật lũy kế từ đầu năm (như biểu B12a)

- B13a: Lâm sản bị tịch thu trong tháng

Đơn vị	Gỗ tròn và gỗ xẻ (m <sup>3</sup> )					Động vật hoang dã		
	Gỗ tròn	Gỗ tròn quý hiếm	Gỗ xẻ	Gỗ xẻ quý hiếm	LS khác (1000 đ)	Số con	Số con quý hiếm	Tính theo kg
...	...	...	...	...	...	...	...	...

- B13b: Lâm sản bị tịch thu lũy kế từ đầu năm (như biểu B13a)

- B14a: Thu nộp ngân sách trong tháng

Đơn vị	Tổng thu ngân sách (1000 đ)	Trong đó				Nộp ngân sách (1000 đ)
		Tiền phạt	Tiền bán lâm sản, p.tiện	Tiền thuế tài nguyên	Tiền thu khác	
...	...	...	...	...	...	...

- B14b: Thu nộp ngân sách lũy kế từ đầu năm (như biểu B14a)

- B15: Sử dụng vốn ngân sách của Cục Kiểm lâm

Nội dung	Đvt	Tổng cộng	VP Cục KL	KL Vùng 1	KL Vùng 2	KL Vùng 3	VQG Cục Phư ơng	VQG Ba Vi	VQG Tam Đảo	VQG Bạch Mã	VQG Yokdon	VQG Cát Tiên
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

### 3. Các chức năng chính của CSDL

#### a) Nhập số liệu

- Lựa chọn tháng, năm và đơn vị làm việc

Khai báo tháng, năm và mã đơn vị (mã huyện)

- Nhập số liệu:

Nhập số liệu theo mẫu của Biểu 01.

- In mẫu báo cáo tổng hợp

- Danh sách các đơn vị

- Cấu trúc lại dữ liệu gốc trong tháng: Trước khi thực hiện việc nhập số liệu cần thực hiện chức năng này.

- Thoát khỏi Chương trình: Trờ về Window

## b) Tổng hợp



- Tổng hợp chung (chỉ tổng hợp cho tỉnh hoặc toàn quốc)

- Tổng hợp theo cum (chỉ thực hiện tại Cục kiểm lâm)

## c) Báo cáo



- In Báo cáo chi tiết

**Chọn một trong 23 biểu để in**

- Báo cáo tổng hợp
- Tổ chức lực lượng Kiểm lâm
- Cháy rừng và sâu bệnh trong tháng
- Cháy rừng và sâu bệnh lũy kế từ đầu năm
- Phá rừng trong tháng
- Phá rừng lũy kế từ đầu năm
- Chuyển đổi MĐSD đất trong tháng
- Chuyển đổi MĐSD đất lũy kế từ đầu năm
- Mất rừng do nguyên nhân khác trong tháng
- Mất rừng do nguyên nhân khác lũy kế
- Phương tiện PCCCR
- Ban chỉ huy PCCCR
- Hành vi vi phạm Lâm luật trong tháng
- Hành vi vi phạm Lâm luật lũy kế từ đầu năm
- Chống người thi hành công vụ trong tháng
- Chống người thi hành công vụ lũy kế từ đầu năm
- Đối tượng vi phạm lâm luật trong tháng
- Đối tượng vi phạm lâm luật lũy kế từ đầu năm
- Lâm sản thu được trong tháng
- Lâm sản thu được lũy kế từ đầu năm
- Thu nộp ngân sách trong tháng
- Thu nộp ngân sách lũy kế từ đầu năm
- Thông tin bổ sung của Cục KL

- Chuyển báo cáo sang Website (chỉ thực hiện tại Cục Kiểm lâm)

## BÀI 4

### Hướng dẫn cài đặt Font chữ tiếng việt cho các phần mềm DBR, TKR

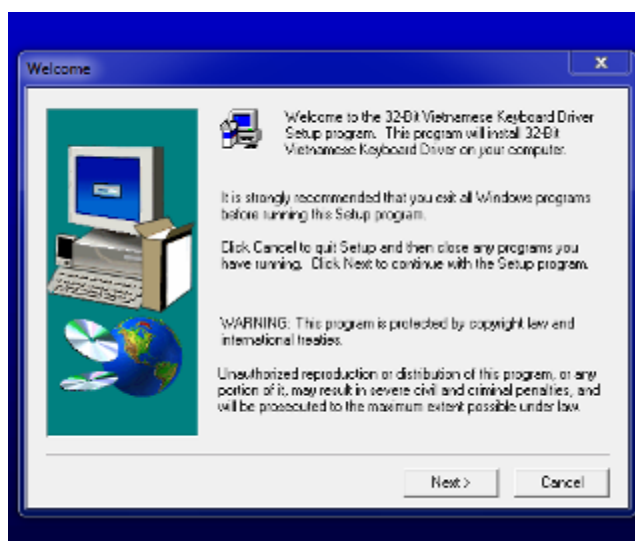
(để hiển thị được menu tiếng việt của phần mềm khi cài đặt phần mềm trên các hệ điều hành: Windows XP; Windows Vista; Windows 7,...

#### A. Đối với máy tính chạy hệ điều hành Windows XP

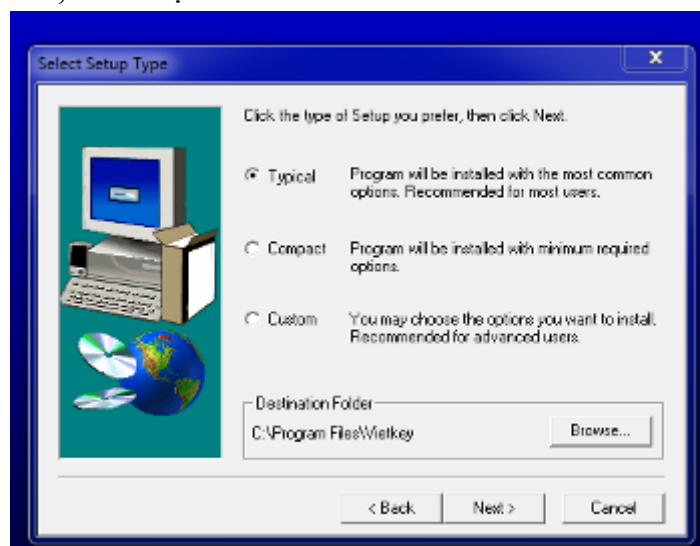
**Bước 1:** Tải phần mềm tiếng việt trên trang web kiểm lâm có tên là: VietKey\_21210\_Full (hoặc tải phiên bản mới hơn trên internet), và thực hiện cài đặt:

- Click đúp chuột vào thư mục: VietKey\_2010\_Full; tiếp tục Click đúp vào thư mục Disk 1.

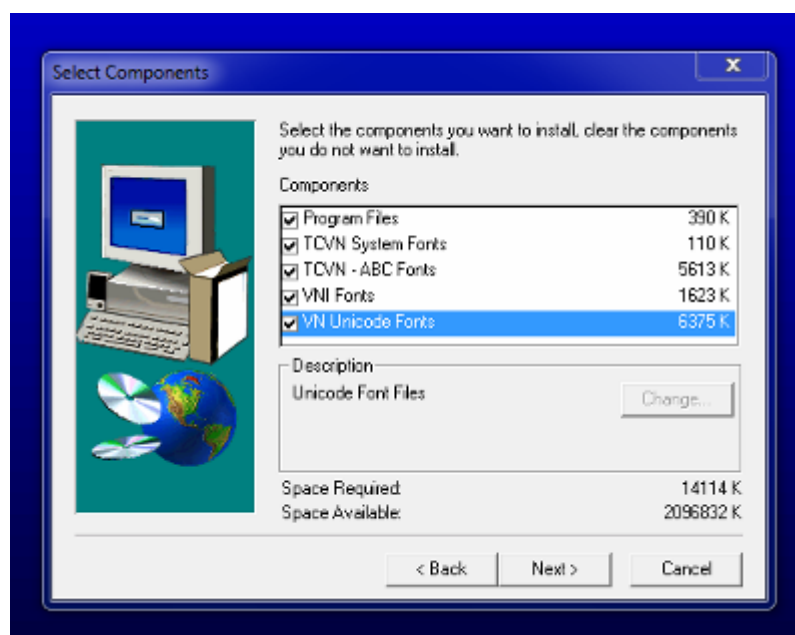
- Click đúp chuột vào file: setup.exe; xuất hiện cửa sổ sau:



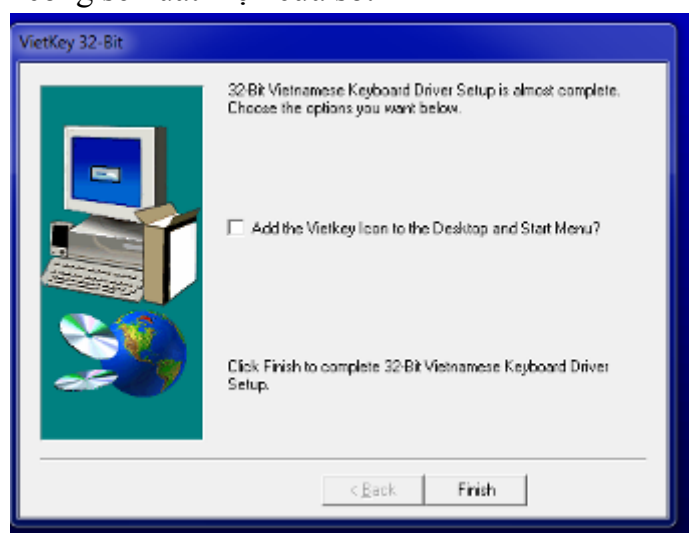
- Click Next 2 lần, xuất hiện cửa sổ:



- Kích trái chuột chọn mục Custom; click vào Next; xuất hiện cửa sổ rồi tích vào tất cả các ô check box, được như hình dưới đây::



-Tiếp tục click chuột vào Next (2 lần); phần mềm sẽ được cài đặt trong giây lát. Nếu cài đặt thành công sẽ xuất hiện cửa sổ:

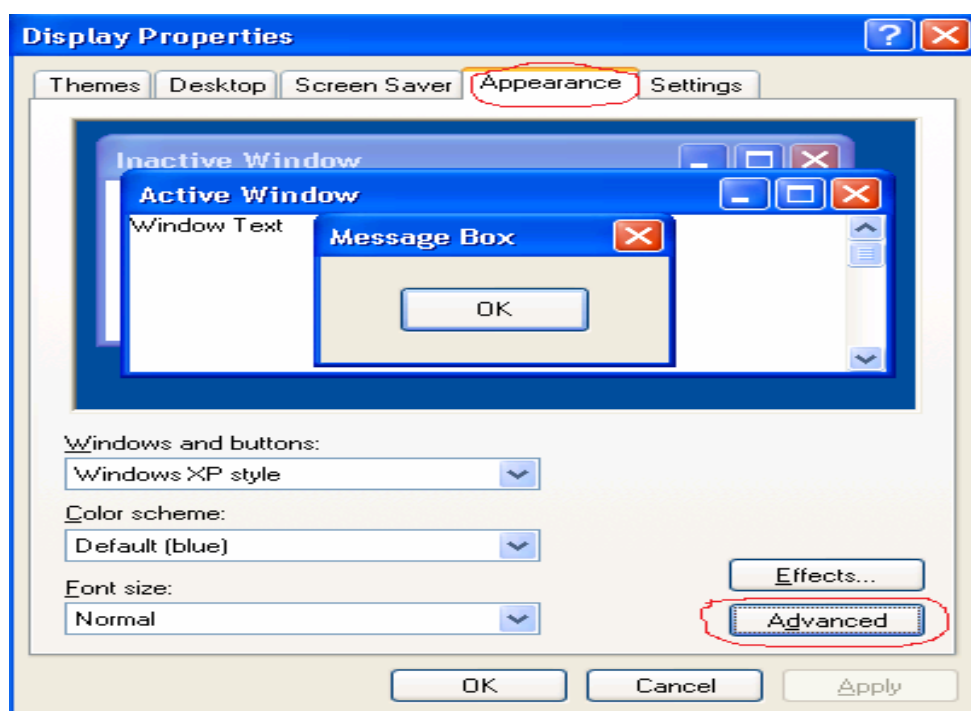


- Click chọn Finish rồi khởi động lại máy tính hoàn tất việc cài đặt Vietkey.

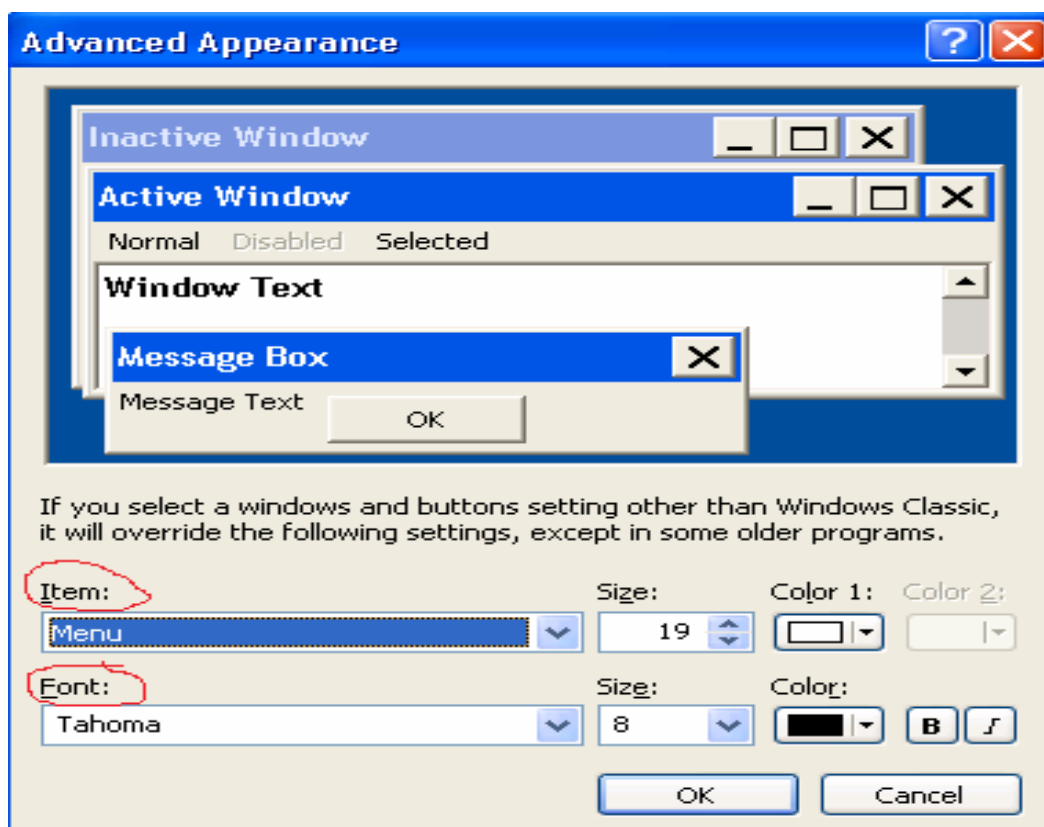
## **Bước 2: Thiết lập font chữ tiếng việt cho phần mềm kiểm lâm**

1. Nhấn chuột phải vào màn hình nền và chọn **Properties**
2. Chọn **Appearance**
3. Chọn **Advanced**





Tiếp theo chọn Advanced , xuất hiện cửa sổ **Advanced Appearance**:



- Ở cửa sổ trên này người dùng cần quan tâm đến 2 mục: Item và Font. 2 mục này dùng để chỉnh các thanh tiêu đề hay menu bị lỗi font chữ trong phần mềm.

Nhìn vào hình trên và làm các thao tác:

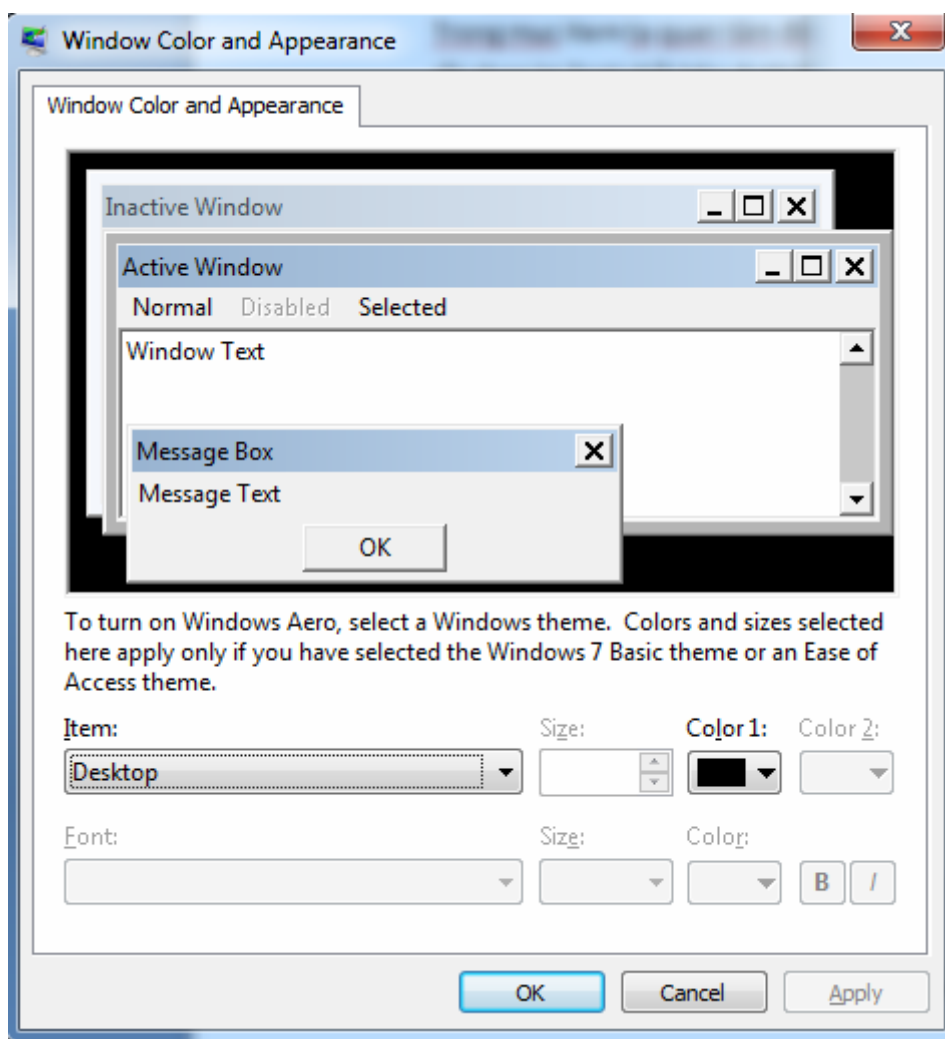
- Di chuột vào **Message Box** và nhấn trái chuột; trong hộp **Font** chọn font chữ **MS Sans Serif**.
- Nhấn trở chuột vào **Active Title Bar** ; trong hộp **Font** chọn font chữ **MS Sans Serif**.
- Nhấn trở chuột vào thanh **Menu** ; trong hộp **Font** chọn font chữ **MS Sans Serif**.
- Nhấn trở chuột vào **Active Window** ; trong hộp **Font** chọn font chữ **MS Sans Serif**.

5. Sau đó chọn OK, OK

## **B. ĐỐI VỚI MÁY TÍNH CÀI ĐẶT HỆ ĐIỀU HÀNH WINDOWS 7; WINDOWS VISTA**

Phần mềm DBR, TKR đã được xử lý font chữ để hiển thị tiếng việt, tuy nhiên nếu máy tính chưa hiện font chữ tiếng việt chuẩn thì thực hiện thêm một thao tác nhỏ sau:

- Phải chuột vào màn hình chọn Personalize, hiện cửa sổ chọn mục Windowcolor chọn tiếp mục Advanced appearance settings.



Cửa sổ thiết lập font chữ xuất hiện người dùng thiết lập giống như hướng dẫn trên Window XP.

